FireAnt

CTCP Cơ điện Miền Trung (HNX: CJC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	25,800
SL cổ phiếu LH	8,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	206
P/E	26.4
EPS	977

	YTD	1T	3T	6T
CJC	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

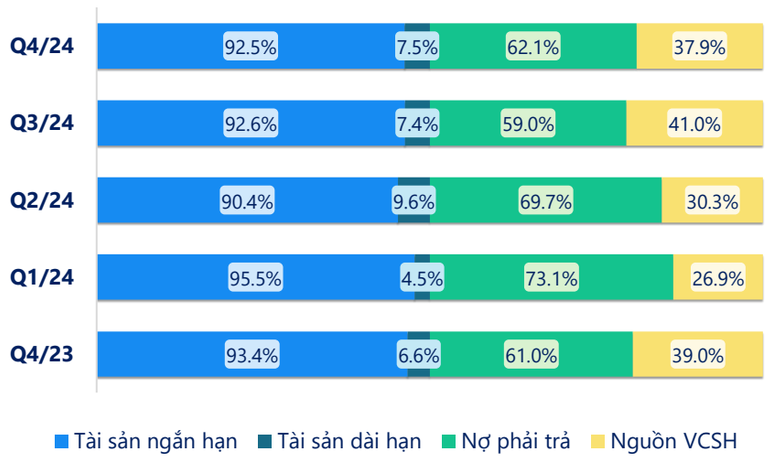

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

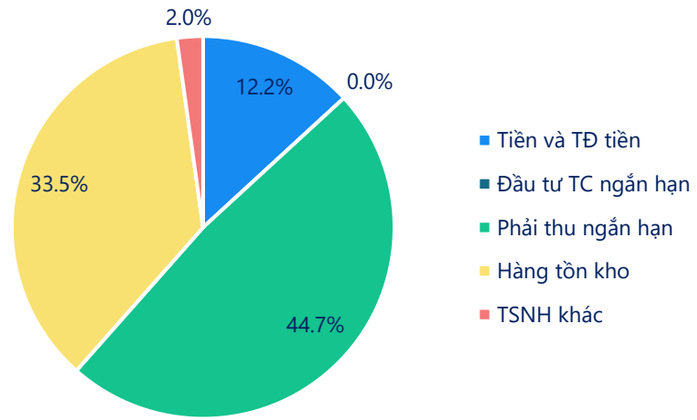

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

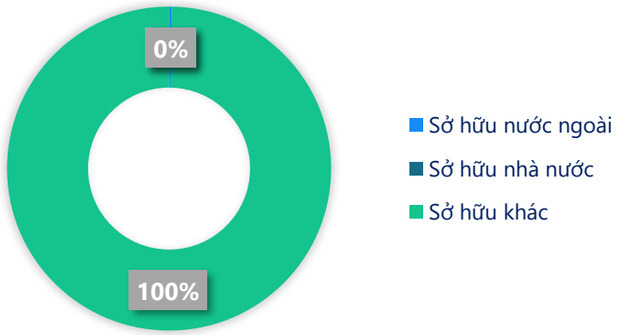

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

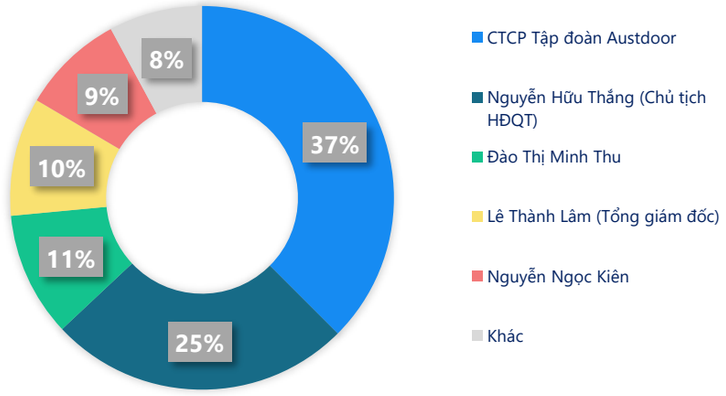

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

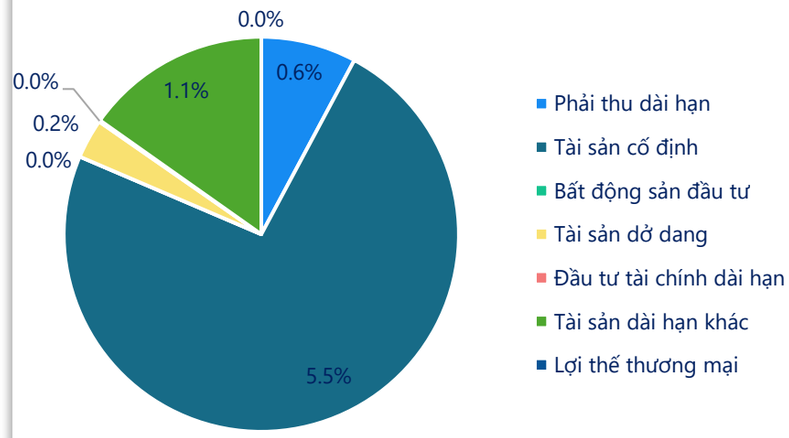

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cơ điện Miền Trung (HNX: CJC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

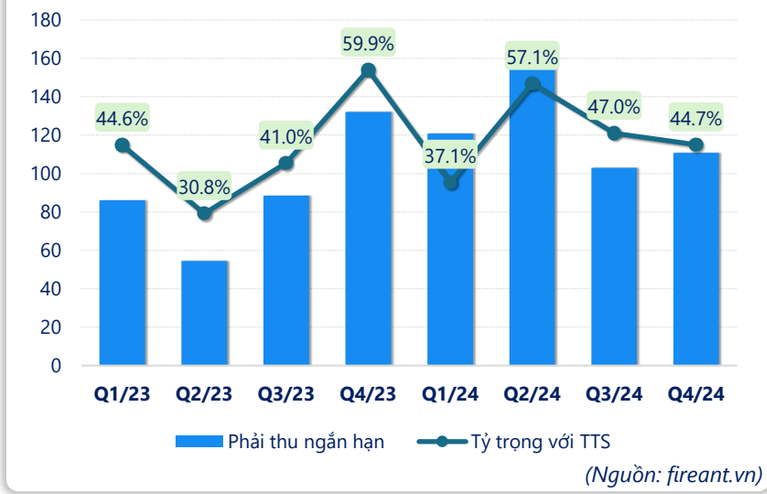

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

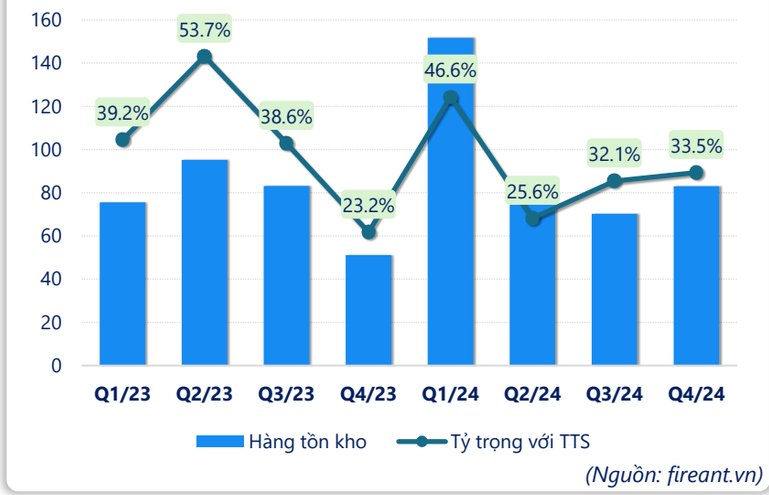

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

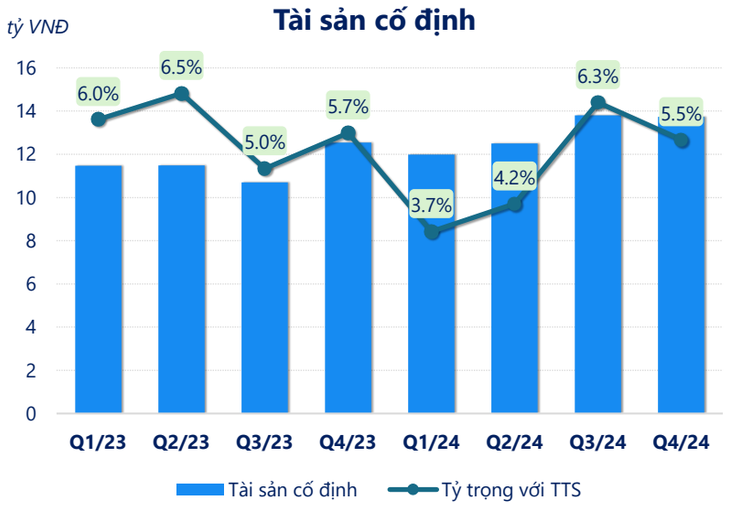

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

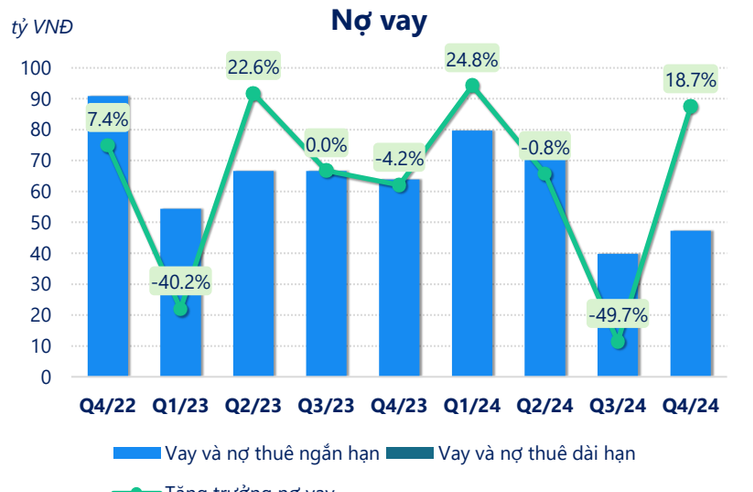

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

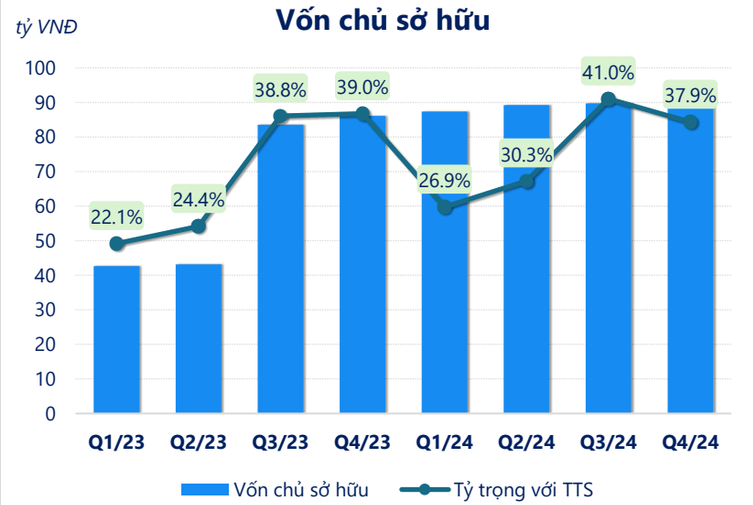

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cơ điện Miền Trung (HNX: CJC)

Kết quả kinh doanh

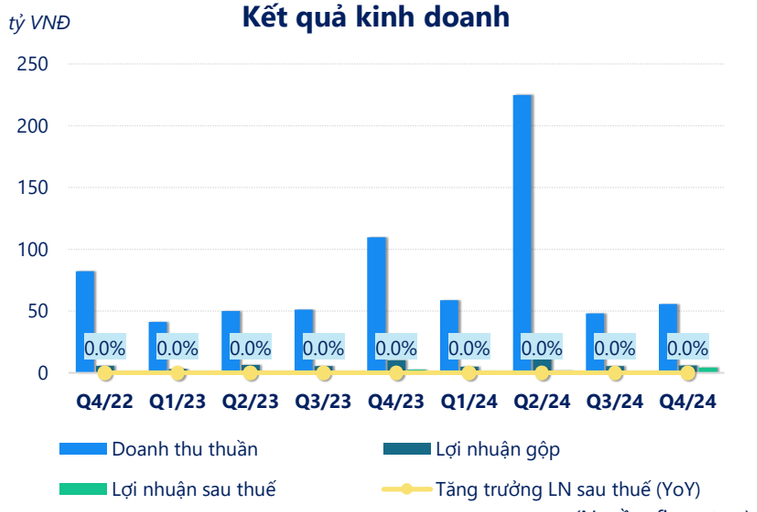

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

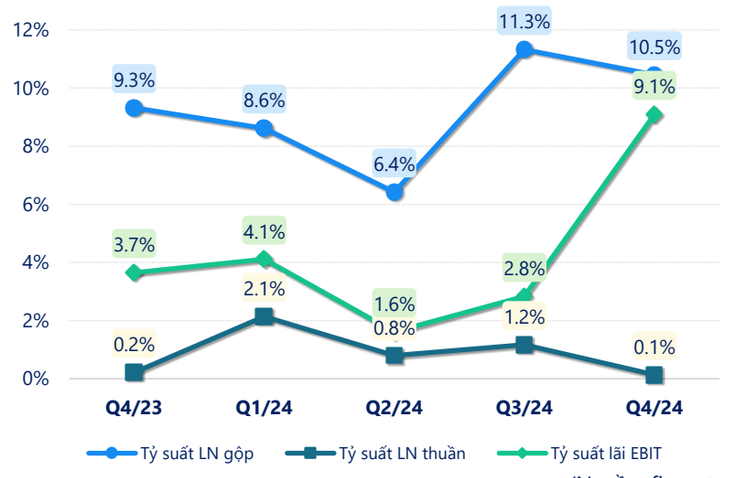

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

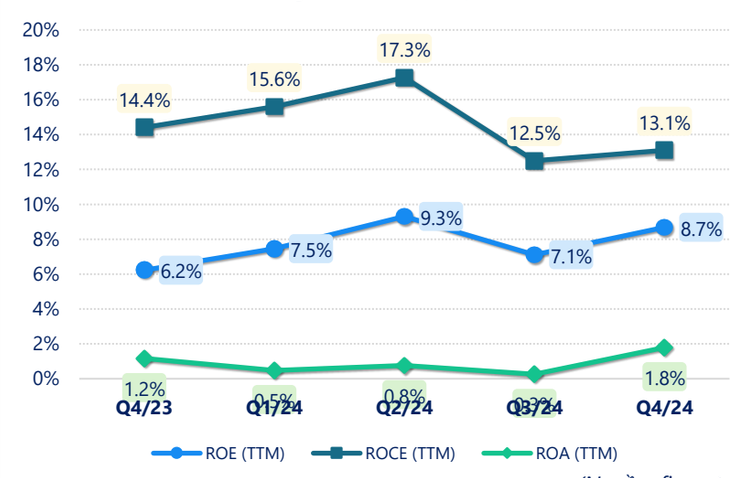

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

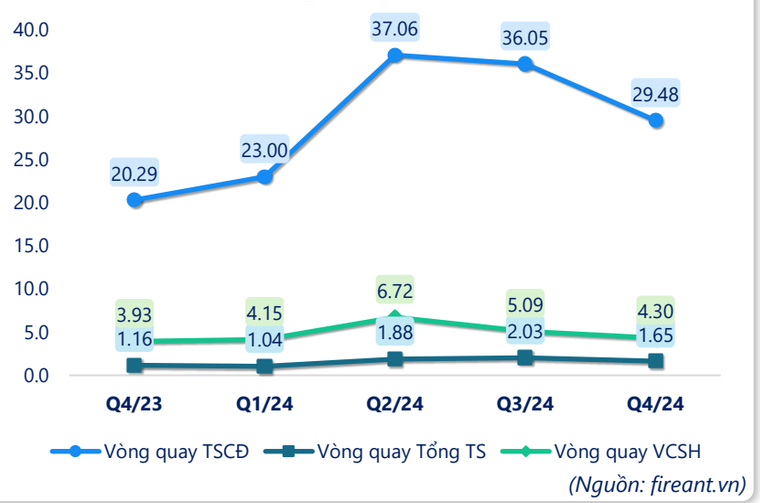

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

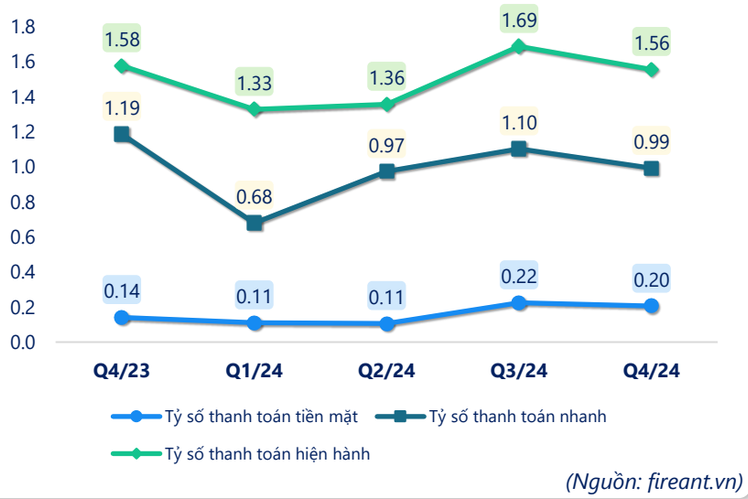

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

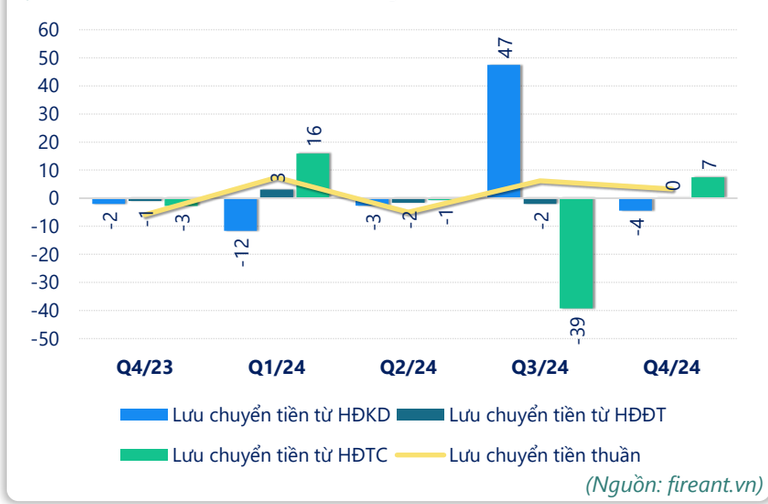

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cơ điện Miền Trung (HNX: CJC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**248**	**221**	**12.3%**
Tài sản ngắn hạn	229	206	11.2%
Tiền và tương đương tiền	30.2	18.3	64.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	4.06	-100%
Phải thu ngắn hạn	111	132	-16.2%
Hàng tồn kho	83.1	51.0	62.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.05	0.48	947%
Tài sản dài hạn	**18.7**	**14.6**	**27.8%**
Phải thu dài hạn	1.46	1.04	40.1%
Tài sản cố định	13.7	12.5	9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.60	0.45	33.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.02	0.02	-4.6%
Tài sản dài hạn khác	**2.84**	**0.55**	**418%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	154	134	14.4%
Nợ ngắn hạn	**147**	**130**	**12.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.3	63.9	-26.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	25.7	25.6%
Nợ dài hạn	6.57	4.07	61.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**93.9**	**86.1**	**9.1%**
Vốn chủ sở hữu	**93.9**	**86.1**	**9.1%**
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	110	58.7	225	48.1	55.8
Giá vốn hàng bán	99.6	53.7	210	42.7	50.0
Lợi nhuận gộp	10.2	5.06	14.4	5.45	5.83
Doanh thu HĐTC	0.17	0.05	0.09	0.01	0.02
Chi phí TC	1.85	1.16	1.86	0.80	0.93
Chi phí lãi vay	1.47	1.16	1.83	0.80	0.88
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.73	0	5.58	0	0.32
Chi phí QLDN	3.59	2.70	5.28	4.09	4.53
LN thuần từ HĐKD	0.24	1.26	1.80	0.56	0.08
Lợi nhuận khác	2.30	0.00	0.00	0.00	4.12
LN trước thuế	2.54	1.26	1.80	0.56	4.20
Lợi nhuận sau thuế	2.54	1.26	1.80	0.56	4.20
LNST của CĐ cty mẹ	2.54	1.26	1.80	0.56	4.20

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.06	-11.6	-2.62	47.5	-4.41
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.05	3.12	-1.67	-2.00	0.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.78	15.9	-0.64	-39.3	7.45
Tiền đầu kỳ	24.2	18.3	25.7	20.8	27.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.89**	**7.39**	**-4.92**	**6.17**	**3.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	-0.05
Tiền cuối kỳ	18.3	25.7	20.8	27.0	30.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic